



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2013**

**( Báo cáo chưa được kiểm toán )**

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MTV**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

Trụ sở chính : 328 Đại Lộ Võ Văn Kiệt - Q.1 - TP.HCM  
Tel : (84.8) 3 836 7734 - 3 836 8878 · Fax : (84.8) 3 836 0582  
Website : [www.chuongduongcorp.vn](http://www.chuongduongcorp.vn) · Email : [cdacic@vnn.vn](mailto:cdacic@vnn.vn)  
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ 2 NĂM 2013**  
**( Báo cáo chưa được kiểm toán )**

## **NỘI DUNG**

**Trang**

|                                                     |         |
|-----------------------------------------------------|---------|
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013            | 02 - 04 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2013 | 05      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 năm 2013           | 6       |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 2 năm 2013    | 7 - 20  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           | <b>100</b> |             | <b>529,036,519,686</b> | <b>566,637,046,120</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> |             | <b>11,842,109,119</b>  | <b>16,615,168,987</b>  |
| 1. Tiền                                              | 111        | V.01        | 11,842,109,119         | 16,615,168,987         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>2,174,265,600</b>   | <b>1,892,645,900</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                   | 121        |             | 4,343,144,485          | 4,343,144,485          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129        |             | (2,168,878,885)        | (2,450,498,585)        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                       | <b>130</b> |             | <b>189,270,165,592</b> | <b>285,497,393,159</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                           | 131        | V.03        | 169,110,248,075        | 220,695,159,228        |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |             | 29,725,203,314         | 74,221,577,728         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                           | 138        | V.04        | 1,254,265,743          | 1,400,207,743          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)           | 139        |             | (10,819,551,540)       | (10,819,551,540)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>309,469,865,894</b> | <b>246,885,695,527</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        | V.05        | 309,469,865,894        | 246,885,695,527        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>16,280,113,481</b>  | <b>15,746,142,547</b>  |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 154        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        | V.06        | 16,280,113,481         | 15,746,142,547         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            | <b>200</b> |             | <b>227,025,955,565</b> | <b>228,277,243,558</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>16,438,380,762</b>  | <b>17,853,510,255</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | V.07        | 14,027,374,294         | 15,325,332,589         |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 50,200,651,417         | 50,200,651,417         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                          | 223        |             | (36,173,277,123)       | (34,875,318,828)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | V.08        | 2,411,006,468          | 2,528,177,666          |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 4,686,848,000          | 4,686,848,000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                          | 229        |             | (2,275,841,532)        | (2,158,670,334)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b> | <b>V.09</b> | <b>54,420,965,712</b>  | <b>49,847,920,293</b>  |
| - Nguyên giá                                         | 241        |             | 61,237,630,128         | 55,868,474,556         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 242        |             | (6,816,664,416)        | (6,020,554,263)        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> | <b>V.10</b> | <b>155,147,581,321</b> | <b>159,147,581,321</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                            | 251        |             | 154,968,268,934        | 154,968,268,934        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh           | 252        |             | 1,300,000,000          | 1,300,000,000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                               | 258        |             | 500,000,000            | 4,500,000,000          |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)  | 259        |             | (1,620,687,613)        | (1,620,687,613)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>260</b> |             | <b>1,019,027,770</b>   | <b>1,428,231,689</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | V.11        | 966,369,770            | 1,375,573,689          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                              | 268        | V.12        | 52,658,000             | 52,658,000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                             | <b>270</b> |             | <b>756,062,475,251</b> | <b>794,914,289,678</b> |

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                 | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|-------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                           |            |             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                     | <b>300</b> |             | <b>501,705,665,516</b> | <b>541,252,091,336</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>444,749,763,764</b> | <b>485,602,048,500</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                     | 311        | V.13        | 233,336,277,599        | 227,822,577,430        |
| 2. Phải trả người bán                     | 312        |             | 63,433,481,623         | 79,599,010,246         |
| 3. Người mua trả tiền trước               | 313        | V.14        | 15,368,710,190         | 18,299,299,806         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | 314        | V.15        | 30,998,608,727         | 35,528,721,465         |
| 5. Phải trả công nhân viên                | 315        |             | 2,116,508,228          | 2,964,767,028          |
| 6. Chi phí phải trả                       | 316        | V.16        | 53,632,036,921         | 74,742,023,592         |
| 7. Phải trả nội bộ                        | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD    | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 319        | V.17        | 43,866,467,093         | 44,602,375,550         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn            | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi              | 323        |             | 1,997,673,383          | 2,043,273,383          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                     | <b>330</b> |             | <b>56,955,901,752</b>  | <b>55,650,042,836</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán             | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                  | 333        | V.18        | 6,955,901,752          | 5,650,042,836          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                      | 334        | V.19        | 50,000,000,000         | 50,000,000,000         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả        | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm          | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn              | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện               | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ   | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>254,356,809,735</b> | <b>253,662,198,342</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>254,356,809,735</b> | <b>253,662,198,342</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu              | 411        |             | 149,587,330,000        | 149,587,330,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                   | 412        |             | 77,142,009,600         | 77,142,009,600         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản        | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                  | 417        |             | 1,841,414,862          | 1,841,414,862          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                 | 418        |             | 5,813,689,228          | 5,813,689,228          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu          | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối              | 420        |             | 19,972,366,045         | 19,277,754,652         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản      | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b> | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                | <b>440</b> |             | <b>756,062,475,251</b> | <b>794,914,289,678</b> |

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 001   |             | -           | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 002   |             | -           | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           | 003   |             | -           | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 004   |             | -           | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | 007   |             | -           | -          |
| 6. Dự toán chi hoạt động                       | 008   |             | -           | -          |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hồng Nga



Văn Minh Hoàng



Trần Mai Cường



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý này        | Quý trước      |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01    | V.21        | 29,833,943,244 | 51,295,390,578 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                            | 02    |             | -              | -              |
| - Chiết khấu bán hàng                                                            | 02a   |             | -              | -              |
| - Giảm giá hàng bán                                                              | 02b   |             | -              | -              |
| - Hàng bán bị trả lại                                                            | 02c   |             | -              | -              |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực | 02d   |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 10    |             | 29,833,943,244 | 51,295,390,578 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11    | V.22        | 24,234,522,256 | 45,819,864,369 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 20    |             | 5,599,420,988  | 5,475,526,209  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21    | V.23        | 62,948,916     | (701,026,344)  |
| 7. Chi phí tài chính                                                             | 22    | V.24        | 3,000,993,806  | 975,355,918    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                      | 23    |             | 3,037,935,597  | 1,806,017,742  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                              | 24    |             | 74,458,005     | 154,423,105    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 25    |             | 1,946,790,938  | 1,948,450,220  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                                      | 30    |             | 640,127,155    | 1,696,270,622  |
| 11. Thu nhập khác                                                                | 31    |             | 8,802,358      | 72,727,272     |
| 12. Chi phí khác                                                                 | 32    |             | 1              | 950,963,522    |
| 13. Lợi nhuận khác                                                               | 40    |             | 8,802,357      | (878,236,250)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                            | 50    |             | 648,929,512    | 818,034,372    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51    | V.20        | 148,723,378    | 424,947,338    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                                                      | 60    |             | 500,206,134    | 393,087,034    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                     | 70    |             |                |                |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2013 | Quý 2 năm 2012 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------------|----------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | V.21        | 29,833,943,244 | 51,057,532,931       | 51,295,390,578 | 90,840,036,457       |
| 2. Các khoản giảm trừ                            | 02    |             |                |                      |                |                      |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 29,833,943,244 | 51,057,532,931       | 51,295,390,578 | 90,840,036,457       |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | V.22        | 24,234,522,256 | 42,018,690,638       | 45,819,864,369 | 78,259,368,459       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 5,599,420,988  | 9,038,842,293        | 5,475,526,209  | 12,580,667,998       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | V.23        | 62,948,916     | 149,633,622          | (701,026,344)  | 194,560,656          |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | V.24        | 3,000,993,806  | 4,465,404,838        | 975,355,918    | 2,782,561,247        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 3,037,935,597  | 4,746,530,919        | 1,806,017,742  | 3,610,700,272        |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    |             | 74,458,005     | 151,985,688          | 154,423,105    | 278,409,260          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    |             | 1,946,790,938  | 3,709,180,358        | 1,948,450,220  | 3,604,357,615        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 640,127,155    | 861,905,031          | 1,696,270,622  | 6,109,900,532        |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    |             | 8,802,358      | 36,075,085           | 72,727,272     | 656,527,272          |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | 1              | 1                    | 950,963,522    | 950,963,522          |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 8,802,357      | 36,075,084           | (878,236,250)  | (294,436,250)        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 648,929,512    | 897,980,115          | 818,034,372    | 5,815,464,282        |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | V.25        | 148,723,378    | 203,390,629          | 424,947,338    | 1,664,767,216        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             |                |                      |                |                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 500,206,134    | 694,589,486          | 393,087,034    | 4,150,697,066        |

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng



Tổng Giám đốc

Trần Mai Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                              | Năm nay                | Năm trước               |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                     | <b>(8,980,553,381)</b> | <b>(22,229,762,960)</b> |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                               | 897,980,115            | 5,815,464,282           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                           |                        |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                            | 2,211,239,646          | 2,063,689,064           |
| - Các khoản dự phòng                                                  | (281,619,700)          | (829,679,024)           |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác                        | (62,948,916)           | (194,560,656)           |
| - Chi phí lãi vay                                                     | 4,465,404,838          | 3,610,700,272           |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 7,230,055,983          | 10,465,613,938          |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                      | 95,693,256,633         | (21,150,755,561)        |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                            | (62,584,170,367)       | (24,311,887,254)        |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả                                      | (44,047,426,788)       | 16,928,485,945          |
| (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                       |                        |                         |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                       | 409,203,919            | (384,693,402)           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                 | (4,668,773,560)        | (3,610,700,272)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                   | (967,099,201)          |                         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                               |                        |                         |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                               | (45,600,000)           | (165,826,354)           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>(1,306,206,656)</b> | <b>2,745,844,380</b>    |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác     | (5,369,155,572)        |                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác  |                        |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác               |                        |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác       |                        | 2,551,283,724           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | -                      |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 4,000,000,000          | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                | 62,948,916             | 194,560,656             |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>5,513,700,169</b>   | <b>22,532,428,561</b>   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu        | -                      | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                               | 89,855,586,301         | 159,986,733,216         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                            | (84,341,886,132)       | (137,454,304,655)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                     | -                      | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                            | -                      | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                 | <b>(4,773,059,868)</b> | <b>3,048,509,981</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                | <b>16,615,168,987</b>  | <b>7,740,299,897</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ               | -                      | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                               | <b>11,842,109,119</b>  | <b>10,788,809,878</b>   |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 - Năm 2013*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chương Dương là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30/3/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 225 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc; Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn;
- Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng;
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các Xí nghiệp của Công ty hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng.



Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng, mức trích khấu hao đối với nhà là 30 năm. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư;

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.



**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.



**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**17. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

16  
3  
H/  
DU  
16

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)**

|                                               |          |                 |          |                 |  |
|-----------------------------------------------|----------|-----------------|----------|-----------------|--|
| 1 . Tiền                                      |          | Số cuối kỳ      |          | Số đầu năm      |  |
| Tiền mặt tại quỹ                              |          | 10,015,655,138  |          | 7,624,888,290   |  |
| Tiền gửi ngân hàng                            |          | 1,826,453,981   |          | 8,990,280,697   |  |
| Cộng                                          |          | 11,842,109,119  |          | 16,615,168,987  |  |
| 2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn       |          | Số cuối kỳ      |          | Số đầu năm      |  |
|                                               | Số lượng | Giá trị         | Số lượng | Giá trị         |  |
| Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn                      |          | 4,343,144,485   |          | 4,343,144,485   |  |
| - Cty CP Chứng khoán Sài Gòn                  | 8,000    | 374,935,000     | 8,000    | 374,935,000     |  |
| - Cty CP Cơ điện lạnh Việt Nam                | 19,856   | 560,984,000     | 19,856   | 560,984,000     |  |
| - Cty CP Cáp và Vật liệu viễn thông           | 7,200    | 176,642,000     | 7,200    | 176,642,000     |  |
| - Cty CP Phân đạm và Hóa chất dầu khí         | 5,000    | 239,979,000     | 5,000    | 239,979,000     |  |
| - TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam               | 4,050    | 112,053,250     | 4,050    | 112,053,250     |  |
| - Cty CP Xi măng Bim Sơn                      | 5,000    | 87,718,750      | 5,000    | 87,718,750      |  |
| - N/hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam         | 16,848   | 341,476,800     | 16,848   | 341,476,800     |  |
| - Cty CP Xi măng Hoàng Mai                    | 6,000    | 105,289,800     | 6,000    | 105,289,800     |  |
| - Cty CP Đầu tư TM Thủy sản                   | 4,730    | 92,551,230      | 4,730    | 92,551,230      |  |
| - Cty CP Nhiệt điện Phả Lại                   | 3,000    | 86,659,200      | 3,000    | 86,659,200      |  |
| - TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam           | 20,400   | 673,329,125     | 20,400   | 673,329,125     |  |
| - Cty CP Vận tải Dầu khí                      | 23,100   | 328,127,630     | 23,100   | 328,127,630     |  |
| - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam             | 3,883    | 36,989,700      | 3,883    | 36,989,700      |  |
| - N/hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                | 38,720   | 666,884,000     | 38,720   | 666,884,000     |  |
| - Cty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội         | 6,000    | 156,315,000     | 6,000    | 156,315,000     |  |
| - N/hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam           | 8,136    | 303,210,000     | 8,136    | 303,210,000     |  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn |          | (2,168,878,885) |          | (2,450,498,585) |  |
| Cộng                                          |          | 2,174,265,600   |          | 1,892,645,900   |  |
| 3 . Phải thu khách hàng                       |          | Số cuối kỳ      |          | Số đầu năm      |  |
| Công ty TNHH Xây dựng Phúc Khang              |          | 378,598,320     |          | 578,598,320     |  |
| Công ty dược phẩm Trung ương II-Codupha       |          | 979,046,446     |          | 979,046,446     |  |
| Công ty cổ phần BĐS E Xim                     |          |                 |          | 665,980,323     |  |
| Nhà máy thuốc thú y Trung ương                |          | 2,057,661,838   |          | 7,311,492,819   |  |
| Trường cao đẳng nghề LILAMA2                  |          | 985,574,871     |          | 1,742,247,371   |  |
| BQL các dự án ĐTXD công trình thủy sản        |          | 2,090,014,562   |          | 1,725,487,289   |  |
| BQL đầu tư xây dựng công trình Quận 5         |          | 356,485,201     |          | 957,485,201     |  |
| CT NM thủy điện Đồng Nai 4 (Ban 6 )           |          | 73,488,118,862  |          | 93,757,320,862  |  |
| Công ty cổ phần Sông Đà 10.1                  |          | 4,269,420,991   |          | 5,469,420,991   |  |



|                                         |                          |                     |                        |                  |                |
|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|----------------|
| 3 . Phải thu khách hàng (tiếp)          |                          | Số cuối kỳ          | Số đầu năm             |                  |                |
| Công ty CP Tổng Linh Giang              |                          | 1,105,019,461       | 2,467,801,010          |                  |                |
| Công ty CP xây dựng 47                  |                          | 404,761,817         | 155,581,023            |                  |                |
| Công ty CP Đầu Tư XD & KT CTGT 584      |                          | 1,637,225,898       | 1,685,725,898          |                  |                |
| Dự án dây chuyền xi măng Hà Tiên 2.2    |                          | 2,239,456,531       | 2,239,456,531          |                  |                |
| Sở thể dục thể thao TP/HCM              |                          | 2,872,953,570       | 2,872,953,570          |                  |                |
| Tổng Công Ty lương thực Miền Bắc        |                          | 2,177,159,761       | 2,177,159,761          |                  |                |
| UBND Phường 7 Quận 5, Tp HCM            |                          | 11,865,443          | 236,312,037            |                  |                |
| UBND Tỉnh Bình Đại - Bến Tre            |                          | 306,609,897         | 446,831,317            |                  |                |
| Công ty TNHH QH PLUS                    |                          | 660,992,250         | 2,983,462,750          |                  |                |
| Trường đại học Tôn Đức Thắng            |                          | 3,730,139,617       | 4,381,446,467          |                  |                |
| Sở y tế Tỉnh Đắk Lắk                    |                          | 1,538,892,000       | 13,639,749,003         |                  |                |
| Các khách hàng khác                     |                          | 67,820,250,739      | 74,221,600,239         |                  |                |
| Cộng                                    |                          | 169,110,248,075     | 220,695,159,228        |                  |                |
| 4 . Các khoản phải thu khác             |                          | Số cuối kỳ          | Số đầu năm             |                  |                |
| Phải thu khác                           |                          | 1,254,265,743       | 1,400,207,743          |                  |                |
| - Dư Nợ TK 3388                         |                          | 144,426,697         | 214,426,697            |                  |                |
| - Phải thu khác                         |                          | 1,109,839,046       | 1,185,781,046          |                  |                |
| Cộng                                    |                          | 1,254,265,743       | 1,400,207,743          |                  |                |
| 5 . Hàng tồn kho                        |                          | Số cuối kỳ          | Số đầu năm             |                  |                |
| Nguyên liệu, vật liệu                   |                          | 1,924,324,264       | 2,512,890,848          |                  |                |
| Công cụ, dụng cụ                        |                          | 67,428,856          | 74,067,903             |                  |                |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang     |                          | 307,478,112,774     | 244,298,736,776        |                  |                |
| Cộng                                    |                          | 309,469,865,894     | 246,885,695,527        |                  |                |
| 6 . Tài sản ngắn hạn khác               |                          | Số cuối kỳ          | Số đầu năm             |                  |                |
| Tạm ứng                                 |                          | 16,149,113,481      | 15,555,142,547         |                  |                |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                |                          | 131,000,000         | 191,000,000            |                  |                |
| Cộng                                    |                          | 16,280,113,481      | 15,746,142,547         |                  |                |
| 7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình |                          | Đơn vị tính: đồng   |                        |                  |                |
| Khoản mục                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>DCQL | Cộng           |
| Nguyên giá TSCĐ                         |                          |                     |                        |                  |                |
| Số dư đầu kỳ                            | 15,030,856,301           | 21,514,577,278      | 12,430,291,588         | 1,224,926,250    | 50,200,651,417 |
| Số tăng trong kỳ                        | -                        | -                   | -                      | -                | -              |
| Số giảm trong kỳ                        | -                        | -                   | -                      | -                | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | -                        | -                   | -                      | -                | -              |
| Số dư cuối kỳ                           | 15,030,856,301           | 21,514,577,278      | 12,430,291,588         | 1,224,926,250    | 50,200,651,417 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  |                          |                     |                        |                  |                |
| Số dư đầu kỳ                            | 9,348,891,338            | 17,586,819,169      | 7,568,983,094          | 1,027,438,334    | 35,532,131,935 |
| Số tăng trong kỳ                        | 150,206,748              | 250,357,724         | 216,320,922            | 24,259,794       | 641,145,188    |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 150,206,748              | 250,357,724         | 216,320,922            | 24,259,794       | 641,145,188    |
| Số giảm trong kỳ                        | -                        | -                   | -                      | -                | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | -                        | -                   | -                      | -                | -              |
| Số dư cuối kỳ                           | 9,499,098,086            | 17,837,176,893      | 7,785,304,016          | 1,051,698,128    | 36,173,277,123 |
| Giá trị còn lại                         |                          |                     |                        |                  |                |
| Tại ngày đầu kỳ                         | 5,681,964,962            | 3,927,758,109       | 4,861,308,494          | 197,487,916      | 14,668,519,481 |
| Tại ngày cuối kỳ                        | 5,531,758,215            | 3,677,400,385       | 4,644,987,572          | 173,228,122      | 14,027,374,294 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)



**8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Cộng          |
|-------------------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 4,686,848,000     | 4,686,848,000 |
| Số tăng trong kỳ              | -                 | -             |
| Số giảm trong kỳ              | -                 | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 4,686,848,000     | 4,686,848,000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 2,217,255,933     | 2,217,255,933 |
| Số tăng trong kỳ              | 58,585,599        | 58,585,599    |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i>    | 58,585,599        | 58,585,599    |
| Số dư cuối kỳ                 | 2,275,841,532     | 2,275,841,532 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |               |
| Tại ngày đầu kỳ               | 2,469,592,067     | 2,469,592,067 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 2,411,006,468     | 2,411,006,468 |

**9 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục                         | Số đầu kỳ      | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ     |
|-----------------------------------|----------------|---------------|---------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá BĐS đầu tư</b>   | 61,173,993,764 | 63,636,364    | -             | 61,237,630,128 |
| Nhà và quyền sử dụng đất          | 61,173,993,764 | 63,636,364    | -             | 61,237,630,128 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> | 6,307,690,995  | 508,973,421   | -             | 6,816,664,416  |
| Nhà và quyền sử dụng đất          | 6,307,690,995  | 508,973,421   | -             | 6,816,664,416  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       | 54,866,302,769 | -             | -             | 54,420,965,712 |
| Nhà và quyền sử dụng đất          | 54,866,302,769 | -             | -             | 54,420,965,712 |

**10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                     | Tỷ lệ góp vốn/vốn điều lệ | Số cuối kỳ<br>Giá trị  | Tỷ lệ góp vốn/vốn điều lệ | Số đầu năm<br>Giá trị  |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào Công ty con              |                           | 154,968,268,934        |                           | 154,968,268,934        |
| - Cty TNHH TM Chương Dương          | 100,0%                    | 20,000,000,000         | 100,0%                    | 20,000,000,000         |
| - Cty TNHH XD Chương Dương số 1     | 65,0%                     | 1,300,000,000          | 65,0%                     | 1,300,000,000          |
| - Cty TNHH TV ĐTXD Chương Dương     | 12,89%                    | 128,908,967            | 12,89%                    | 128,908,967            |
| - Cty TNHH XD TM Thuận Thành Phát   | 88,94%                    | 133,406,433,686        | 88,94%                    | 133,406,433,686        |
| - Cty TNHH XD Chương Dương Sài Gòn  | 6,65%                     | 132,926,281            | 6,65%                     | 132,926,281            |
| Đầu tư vào Công ty liên kết         |                           | 1,300,000,000          |                           | 1,300,000,000          |
| - Cty CP Tháp Nam Việt              | 26,00%                    | 1,300,000,000          | 26,00%                    | 1,300,000,000          |
| Đầu tư dài hạn khác                 |                           | 500,000,000            |                           | 4,500,000,000          |
| - Cty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO |                           | 500,000,000            |                           | 500,000,000            |
| - Cty CP BOT cầu Đồng Nai           |                           |                        |                           | 4,000,000,000          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn    |                           | (1,620,687,613)        |                           | (1,620,687,613)        |
| <b>Cộng</b>                         |                           | <b>155,147,581,321</b> |                           | <b>159,147,581,321</b> |



**Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng**

| Tên công ty                                     | Quan hệ          | Vốn điều lệ     | Vốn góp theo mệnh giá đến 31/03/2013 | Tỷ lệ góp |
|-------------------------------------------------|------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------|
| Cty TNHH TM Chương Dương <sup>(1)</sup>         | Công ty con      | 20,000,000,000  | 20,000,000,000                       | 100.00%   |
| Cty TNHH XD Chương Dương số 1 <sup>(2)</sup>    | Công ty con      | 2,000,000,000   | 1,300,000,000                        | 65.00%    |
| Cty TNHH ĐTXD Chương Dương <sup>(3)</sup>       | Công ty con      | 1,000,000,000   | 128,908,967                          | 12.89%    |
| Cty TNHH XD TM Thuận Thành Phát <sup>(4)</sup>  | Công ty con      | 150,000,000,000 | 133,406,433,686                      | 88.94%    |
| Cty TNHH XD Chương Dương Sài Gòn <sup>(5)</sup> | Công ty con      | 2,000,000,000   | 132,926,281                          | 6.65%     |
| Cty CP Tháp Nam Việt <sup>(6)</sup>             | Công ty liên kết | 5,000,000,000   | 1,300,000,000                        | 26.00%    |

<sup>(1)</sup> Vốn điều lệ của Công ty TNHH TM Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 100% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/06/2013 Công ty đã góp đủ vốn.

<sup>(2)</sup> Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 65% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/06/2013 Công ty đã góp đủ vốn.

<sup>(3)</sup> Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 80% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/06/2013 Công ty đã góp 128.908.967 đồng, chiếm 12,89% vốn điều lệ và chiếm tỷ lệ 88,96% vốn thực góp.

<sup>(4)</sup> Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 30/06/2013 Công ty đã góp 133.406.433.686 đồng, chiếm 88,94% vốn điều lệ.

<sup>(5)</sup> Vốn điều lệ của Công ty TNHH Chương Dương Sài Gòn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 90% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/06/2013 Công ty đã góp 132.926.281 đồng, chiếm 6,65% vốn điều lệ và chiếm tỷ lệ 39,93% số vốn thực góp.

<sup>(6)</sup> Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 30% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/06/2013 Công ty đã góp 1.300.000.000 đồng chiếm 40,86% số vốn thực tế đã góp và chiếm 26% vốn điều lệ.

**11 . Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ, dụng cụ

Lợi thế doanh nghiệp

**Cộng**

| Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
|--------------------|----------------------|
| 946,369,770        | 1,335,573,689        |
| 20,000,000         | 40,000,000           |
| <b>966,369,770</b> | <b>1,375,573,689</b> |

**12 . Tài sản dài hạn khác**

Ký cược, ký quỹ dài hạn

**Cộng**

| Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|-------------------|-------------------|
| 52,658,000        | 52,658,000        |
| <b>52,658,000</b> | <b>52,658,000</b> |

**13 . Vay và nợ ngắn hạn**

Vay ngắn hạn

- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai <sup>(1)</sup>- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 3 <sup>(2)</sup>- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 <sup>(3)</sup>- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín <sup>(4)</sup>

Vay dài hạn đến hạn trả

**Cộng**

| Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------|------------------------|
| 233,336,277,599        | 227,822,577,430        |
| 66,866,290,846         | 58,573,541,331         |
| 29,376,449,239         | 31,953,449,239         |
| 39,997,386,614         | 39,995,586,860         |
| 97,096,150,900         | 97,300,000,000         |
| -                      | -                      |
| <b>233,336,277,599</b> | <b>227,822,577,430</b> |



(1) Vay Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất khoảng 14,2%/năm. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công trình, quyền phải thu khối lượng công trình. Mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp và trả tiền lương công nhân công trình, thời hạn vay là 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(2) Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 3, lãi suất khoảng 15%/năm. Tài sản thế chấp là 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM với diện tích 10.456,6m<sup>2</sup> để đảm bảo nợ vay và bảo lãnh tại ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công xây lắp, thời hạn vay là 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(3) Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 11, lãi suất khoảng 16%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền vật tư và khối lượng các gói thầu của dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Tài sản thế chấp là 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM với diện tích 16.873m<sup>2</sup> để đảm bảo nợ vay và bảo lãnh tại ngân hàng. Thời hạn vay là 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(4) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín, lãi suất khoảng 16.5%/năm. Tài sản thế chấp là 02 Bất động sản tọa lạc tại 225 Bến Chương Dương, quận 1, Tp Hồ Chí Minh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng và hoạt động cho thuê văn phòng. Thời hạn vay 9 tháng, lãi được trả hàng tháng

| 14 . Người mua trả tiền trước                            | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cty CP địa ốc Phúc Yên                                   | 428,753,299           | 428,753,299           |
| Tổng Cty XD số 1 - GC LD kèo TT Hành chính tỉnh Lâm Đồng | 1,167,000,000         | -                     |
| Trường đại học Ngân Hàng                                 | 919,603,600           | -                     |
| Công ty TNHH XD Võ Đắc                                   | 672,405,335           |                       |
| Hồ Kỳ Phong                                              | 510,459,375           | 510,459,375           |
| Nguyễn Ngọc Hùng Lô 11B                                  |                       | 550,000,000           |
| Nguyễn Ngọc Hùng Lô 12B                                  |                       | 550,000,000           |
| Nguyễn Thành Mười Lô 16B                                 | 3,648,499,450         | 3,698,499,450         |
| Nguyễn Thành Mười Lô 17B                                 | 3,980,278,079         | 4,030,278,079         |
| Các khách hàng khác                                      | 4,041,711,052         | 8,531,309,603         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>15,368,710,190</b> | <b>18,299,299,806</b> |
| 15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp                           | 15,995,923,048        | 19,866,826,058        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 14,172,121,338        | 14,935,829,910        |
| Thuế thu nhập cá nhân                                    | 521,458,370           | 416,191,538           |
| Các loại thuế khác                                       | 309,105,971           | 309,873,959           |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>30,998,608,727</b> | <b>35,528,721,465</b> |
| 16 . Chi phí phải trả                                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| Trích trước chi phí phải trả khối lượng các công trình   | 53,632,036,921        | 74,613,893,592        |
| Tiền lương HĐQT năm 2012                                 |                       | 128,130,000           |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>53,632,036,921</b> | <b>74,742,023,592</b> |
| 17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác          | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| Kinh phí công đoàn                                       | 1,477,322,615         | 1,617,195,598         |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp     | 3,604,203,141         | 3,315,203,650         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                        | 38,784,941,337        | 39,669,976,302        |
| - Phải trả tạm ứng                                       | 7,642,328,510         | 10,304,614,026        |
| - Phải trả khác                                          | 31,142,612,827        | 29,365,362,276        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>43,866,467,093</b> | <b>44,602,375,550</b> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)



| 18 . Phải trả dài hạn khác   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn | 6,955,901,752        | 5,650,042,836        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>6,955,901,752</b> | <b>5,650,042,836</b> |

  

| 19 . Vay dài hạn và nợ dài hạn                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn                                              | 50,000,000,000        | 50,000,000,000        |
| - Công ty Tài chính Cao Su <sup>(1)</sup>                | 50,000,000,000        | 50,000,000,000        |
| - Ngân hàng VID Public - Chi nhánh Tp HCM <sup>(2)</sup> | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>50,000,000,000</b> | <b>50,000,000,000</b> |

<sup>(1)</sup> Vay Công ty Tài chính Cao Su, lãi suất 21%/năm. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Mục đích vay là đầu tư dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

## 20 . Vốn chủ sở hữu

### 20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26 của Báo cáo này

| 20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước - TCT Xây dựng số 1 | 23.77%         | 35,555,700,000         | 35,555,700,000         |
| Vốn góp của cổ đông khác                 | 76.23%         | 114,031,630,000        | 114,031,630,000        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>100.00%</b> | <b>149,587,330,000</b> | <b>149,587,330,000</b> |

| 20.3. Cổ phiếu                                         | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 14,958,733 | 14,958,733 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 14,958,733 | 14,958,733 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 14,958,733 | 14,958,733 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                         | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 14,958,733 | 14,958,733 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 14,958,733 | 14,958,733 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu |            |            |

| 20.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | Kỳ này      | Năm trước   |
|------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp         | 500,206,134 | 393,087,034 |
| + LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 500,206,134 | 393,087,034 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ      | 14,958,733  | 14,958,733  |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                 | 33          | 26          |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)

| 21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu xây lắp                                | 20,613,709,475        | 30,154,473,081        |
| Doanh thu bán nhà                                | -                     | -                     |
| Doanh thu kinh doanh vật tư                      | 1,218,776,848         | 707,294,853           |
| Doanh thu kinh doanh dịch vụ                     | 8,001,456,921         | 8,682,877,945         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>29,833,943,244</b> | <b>39,544,645,879</b> |

|                                                          | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>22 . Giá vốn hàng bán</b>                             |                       |                       |
| Giá vốn xây lắp                                          | 20,066,342,897        | 28,629,535,112        |
| Giá vốn bán nhà                                          | -                     |                       |
| Giá vốn kinh doanh vật tư                                | 650,765,474           | 563,852,498           |
| Giá vốn kinh doanh dịch vụ                               | 3,517,413,885         | 3,246,116,480         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>24,234,522,256</b> | <b>32,439,504,090</b> |
| <b>23 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>                |                       |                       |
| Lãi tiền gửi                                             | 8,912,916             | 32,879,500            |
| Lãi chuyển nhượng chứng khoán                            |                       | 824,557,100           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                              | 54,036,000            | 38,150,400            |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>62,948,916</b>     | <b>895,587,000</b>    |
| <b>24 . Chi phí tài chính</b>                            |                       |                       |
| Lãi tiền vay                                             | 3,037,935,597         | 1,804,682,530         |
| Kinh doanh chứng khoán                                   |                       | 2,522,799             |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư                       | (36,941,791)          |                       |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>3,000,993,806</b>  | <b>1,807,205,329</b>  |
| <b>25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> |                       |                       |
| a. Lợi nhuận kế toán trước thuế                          | 648,929,512           | 818,034,372           |
| b. Các khoản giảm trừ để tính thuế TNDN (b.1-b.2)        | (54,036,000)          | (38,150,400)          |
| b.1 Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế         | -                     | -                     |
| - Tiền phạt thuế                                         |                       | -                     |
| - Phạt chậm nộp BHXH                                     |                       | -                     |
| b.2. Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế        | 54,036,000            | 38,150,400            |
| - Cổ tức                                                 | 54,036,000            | 38,150,400            |
| c. Lợi nhuận chịu thuế TNDN                              | 594,893,512           | 779,883,972           |
| d. Thuế TNDN phải nộp (c*25%)                            | 148,723,378           | 194,970,993           |



**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| TT | Các bên liên quan                          | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ                               | Giá trị giao dịch |
|----|--------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------|-------------------|
| 1  | Công ty TNHH Thương mại Chương Dương       | Công ty con | Công ty cho thuê Văn phòng<br>Công ty mua vật tư | 42,702,186        |
| 2  | Công ty TNHH Chương Dương số 1             | Công ty con | Công ty nhận công trình hoàn thành               | 2,000,000,000     |
| 3  | Công ty TNHH Tư vấn ĐTXD Chương Dương      | Công ty con | Công ty nhận công trình hoàn thành               | 620,000,000       |
| 4  | Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn | Công ty con | Công ty nhận công trình hoàn thành               | 556,308,072       |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| TT | Các bên liên quan                                 | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ      | Phải thu/(Phải trả) |
|----|---------------------------------------------------|-------------|-------------------------|---------------------|
| 1  | Công ty TNHH Thương mại Chương Dương              | Công ty con | Phải trả người bán      | (16,297,827,585)    |
| 2  | Công ty TNHH Chương Dương số 1                    | Công ty con | Trả trước cho người bán | 12,883,992,670      |
| 3  | Công ty TNHH Tư vấn ĐTXD Chương Dương             | Công ty con | Trả trước cho người bán | 2,212,645,159       |
| 4  | Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn        | Công ty con | Trả trước cho người bán | 2,338,416,781       |
| 5  | Công ty TNHH Xây dựng thương mại Thuận Thành Phát | Công ty con | Phải trả, phải nộp khác | (18,601,382,773)    |

**2. Thuyết minh về chênh lệch lợi nhuận của quý này so với cùng kỳ năm trước**

Chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế của quý 2/2013 so với cùng kỳ năm trước giảm 21% nguyên nhân do :

Chỉ tiêu doanh thu : Doanh thu quý 2/2013 giảm 43% so với cùng kỳ năm trước , giá vốn giảm 47%

Chi phí lãi vay của quý 2/2013 tăng 68% so với cùng kỳ năm trước

Đã làm lợi nhuận kế toán trước thuế quý 2/2013 giảm 21% so với cùng kỳ năm trước.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

## Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                           | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng       |
|------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| Số dư đầu quý                      | 149,587,330,000           | 77,142,009,600       | 1,841,414,862         | 5,813,689,228          | 19,526,827,162           | 253,911,270,852 |
| Tăng vốn trong năm                 | -                         | -                    | -                     | -                      | -                        | -               |
| Lãi trong kỳ                       | -                         | -                    | -                     | -                      | 500,206,134              | 500,206,134     |
| Tăng khác                          | -                         | -                    | -                     | -                      | (54,667,251)             | (54,667,251)    |
| Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup> | -                         | -                    | -                     | -                      | -                        | -               |
| Số dư cuối kỳ                      | 149,587,330,000           | 77,142,009,600       | 1,841,414,862         | 5,813,689,228          | 19,972,366,045           | 254,356,809,735 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)